

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các Điều 12, 14, 15 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 179/2023/TLST-DS, ngày 15 tháng 11 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1953

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1955

Cùng địa chỉ: Khóm F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Nhựt H1, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 30/11/2022).

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1972

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Số F, đường F, khu dân cư B, Phường G, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Mai T, sinh năm 1999; địa chỉ: Số F, đường F, khu dân cư B, Phường G, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 29/02/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1985
 2. Bà Lê Thị Lệ N, sinh năm 1983
- Cùng địa chỉ: Khóm F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
3. Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1934
- Địa chỉ: ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Lê Nhựt H1 với bà Lê Thị Mai T tự nguyện thỏa thuận với nhau như sau:

- Ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 282, tờ bản đồ số 18, diện tích 3124,4m² (hiện trạng đo đạc được 2.955m²), mục đích sử dụng Đất nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc tại khóm F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thửa đất số 282 hiện do ông C, bà L đứng tên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 326782 và đang quản lý sử dụng.

(Kèm theo sơ đồ khu đất của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C).

- Ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị L tự nguyện giao trả cho ông Lê Văn Q, bà Trần Thị Hợp S tiền chuyển nhượng đất còn lại là 337.000.000 đồng (*Ba trăm, ba mươi bảy triệu đồng*), ông Lê Nhựt H1 thống nhất số tiền do ông C, bà L trả cho ông Q, bà H.

Về thời gian giao trả tiền: Ông Lê Nhựt H1 với bà Lê Thị Mai T tự nguyện thỏa thuận do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long giải quyết theo quy định của pháp luật Thi hành án dân sự.

Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với ông Nguyễn Văn Q1, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Lệ N không có yêu cầu gì trong vụ án này nên Tòa án không xem xét.

Về chi phí tố tụng: Ông Lê Nhựt H1 với bà Lê Thị Mai T tự nguyện thỏa thuận do ông Q, bà H chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định. Ông C, bà L không phải chịu chi phí thẩm định. Do đó, ông Q, bà H phải chịu 4.009.000 đồng (*Bốn triệu, lẻ chín nghìn đồng*) và được khấu trừ vào 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) tiền tạm ứng chi phí thẩm định do ông Lê Văn Q nộp. Ông Lê Văn Q được nhận lại 5.991.000 đồng (*Năm triệu, chín trăm, chín mươi một nghìn đồng*) tiền chênh lệch tại Tòa án nhân dân huyện Càng Long (nhận tại Phòng kế toán).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Nhựt H1 với bà Lê Thị Mai T tự nguyện thỏa thuận do ông Q, bà H chịu toàn bộ tiền án phí là 8.425.000 đồng. Tuy nhiên, ông Q, bà H là người cao tuổi (ông Q 72 tuổi, bà H 70 tuổi) có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ Điều 12, 14, 15 và Điều 26 Nghị quyết số:

326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận cho ông Q, bà H miễn nộp phần tiền án phí phải chịu là 4.212.500 đồng (*Bốn triệu, hai trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng*). Ông Q, bà H còn phải nộp số tiền 4.212.500 đồng (*Bốn triệu, hai trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng*) phần tiền án phí dân sự sơ thẩm chịu thay cho ông C, bà L.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Càng Long;
- CCTHADS huyện Càng Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Trang